

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 34

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là công ty con do Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với thời hạn hoạt động 50 năm. Vốn điều lệ của Công ty là 30 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang quản lý bốn quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF).

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II LP. Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

Bên cạnh đó, Công ty đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ SSIAM SIF – VIETNAM ACTIVE VALUE (Tên gọi cũ là Andbank Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio), là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbank Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Nguyễn Duy Hưng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 03/2007/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2010
Ông Nguyễn Phan Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013
Bà Tô Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020



Số tham chiếu: 60758151/21247828

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty”) được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		132.938.329.737	74.999.728.686
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	48.671.418.633	10.379.708.605
111	1. Tiền		18.671.418.633	10.379.708.605
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	60.277.884.598	49.807.546.390
121	1. Đầu tư ngắn hạn		61.996.819.978	51.889.184.408
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.718.935.380)	(2.081.638.018)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.277.891.661	13.763.830.434
131	1. Phải thu của khách hàng	6	11.330.994.000	-
132	2. Trả trước cho người bán		869.357.894	1.580.132.081
134	3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	8.755.050.558	11.707.871.137
135	4. Các khoản phải thu khác	8	2.322.489.209	475.827.216
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	9	711.134.845	1.048.643.257
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		380.454.221	746.163.277
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		330.680.624	302.479.980
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.605.248.782	2.189.541.427
220	I. Tài sản cố định		1.115.390.003	235.972.000
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	-	18.720.000
222	Nguyên giá		1.132.293.642	1.132.293.642
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.132.293.642)	(1.113.573.642)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.115.390.003	217.252.000
228	Nguyên giá		2.269.366.195	1.134.366.195
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.153.976.192)	(917.114.195)
260	II. Tài sản dài hạn khác	12	489.858.779	1.953.569.427
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		474.858.779	1.359.694.427
268	2. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	593.875.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		134.543.578.519	77.189.270.113
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		17.062.564.133	5.069.227.570
310	I. Nợ ngắn hạn		17.062.564.133	5.069.227.570
312	1. Phải trả người bán		14.730.292	-
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.127.486.951	1.324.368.513
315	3. Phải trả người lao động		2.826.151.460	365.000.000
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	7.094.195.430	3.379.859.057
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	117.481.014.386	72.120.042.543
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
417	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.000.000.000	3.000.000.000
419	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.000.000.000	3.000.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.481.014.386	36.120.042.543
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		134.543.578.519	77.189.270.113



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
5	1. Ngoại tệ các loại		9.916.095.735	7.395.601.190
6	2. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ	16	7.984.600.000	10.150.630.000
7	Trong đó: 2.1. Chứng khoán giao dịch		7.984.600.000	10.150.630.000
20	3. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		305.000.000	305.000.000
30	4. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	17	38.664.344.703	131.080.218.300
31	4.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		26.090.918.340	108.791.206.336
32	4.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		12.573.426.363	22.289.011.964
40	5. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	18	514.723.714.001	620.318.649.752
41	5.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		487.951.024.319	606.367.725.848
42	5.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		26.772.689.682	13.950.923.904
50	6. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	19	5.136.016.377	23.469.414.816
51	7. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	20	994.742.664	1.085.045.843

Người lập biểu



Bà Phạm Thanh Hương
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1	1. Doanh thu	21	45.840.192.785	79.642.223.209
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	21	45.840.192.785	79.642.223.209
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn cung cấp dịch vụ	22	(24.777.877.146)	(27.801.522.510)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		21.062.315.639	51.840.700.699
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	53.796.984.172	11.200.136.159
22	7. Chi phí tài chính	24	(1.828.464.499)	(2.331.092.617)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(16.611.156.641)	(16.072.960.708)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.419.678.671	44.636.783.533
31	10. Thu nhập khác		20.090	-
32	11. Chi phí khác		(40.840.389)	-
40	12. Lợi nhuận khác		(40.820.299)	-
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.378.858.372	44.636.783.533
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13	(10.962.040.405)	(8.516.740.990)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		45.416.817.967	36.120.042.543

Người lập biểu



Bà Phạm Thanh Hương
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		56.378.858.372	44.636.783.533
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.126.606.491)	(13.237.776)
2	- Khấu hao tài sản cố định		255.581.997	147.892.000
3	- Các khoản chi phí dự phòng		(362.702.638)	2.081.638.018
4	- Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		25.099.724	(371.055.096)
5	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.044.585.574)	(1.871.712.698)
8	3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.252.251.881	44.623.545.757
9	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(9.638.790.660)	9.907.038.035
10	- Tăng/chứng khoán kinh doanh		(14.107.635.570)	(22.765.590.408)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả		6.228.282.056	(2.593.264.186)
12	- Giảm chi phí trả trước		1.250.544.704	1.527.115.293
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(5.213.702.389)	(14.641.749.228)
15	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55.846.122)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.715.103.900	16.057.095.263
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(570.108.362)	(589.500.000)
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.500.000.000)	(13.500.000.000)
24	3. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		13.500.000.000	-
27	4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	23	2.145.081.465	1.769.499.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		5.574.973.103	(12.320.001.000)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	15	-	(84.338.323.254)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(84.338.323.254)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		38.290.077.003	(80.601.228.991)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.379.708.605	90.666.870.347
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.633.025	314.067.249
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	48.671.418.633	10.379.708.605

Người lập biểu



Bà Phạm Thanh Hương
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	15	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	15	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	15	84.338.323.254	36.120.042.543	36.120.042.543	(84.338.323.254)	45.416.817.967	(55.846.124)	36.120.042.543	81.481.014.386
		120.338.323.254	72.120.042.543	36.120.042.543	(84.338.323.254)	45.416.817.967	(55.846.124)	72.120.042.543	117.481.014.386

Người lập biểu



Bà Phạm Thanh Hương
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty” hoặc “SSIAM”) là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ngày 1 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang quản lý bốn quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF), Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA), Quỹ ETF SSIAM VNX50 và Quỹ Đầu tư Trái phiếu SSI (SSIBF).

Ngoài ra, Công ty cũng ký hợp đồng tư vấn đầu tư cho Quỹ Daiwa-SSIAM Vietnam Growth Fund II LP. Quỹ đầu tư vào các công ty tư nhân ở Việt Nam với vốn huy động từ các nhà đầu tư Châu Á.

Bên cạnh đó, Công ty đã ký hợp đồng quản lý đầu tư với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ SSIAM SIF – VIETNAM ACTIVE VALUE (Tên gọi cũ là Andbanc Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio), là quỹ mở và là quỹ con của quỹ Andbanc Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 33 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 36 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



(Handwritten signature)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

3.14 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	18.671.418.633	10.379.708.605
Tiền mặt tại quỹ	82.078.630	61.334.255
Tiền gửi không kỳ hạn	18.589.340.003	10.318.374.350
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	-	143.724.599
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	17.352.526.385	9.994.565.843
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	47.916.179	180.083.908
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank (Việt Nam)	1.188.897.439	-
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi	30.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hà Thành, lãi suất 5%/năm	15.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, lãi suất 5,5%/năm	15.000.000.000	-
	48.671.418.633	10.379.708.605

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi (i)	9.500.000.000	13.500.000.000
Đầu tư chứng khoán (ii)	52.496.819.978	38.389.184.408
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(1.718.935.380)	(2.081.638.018)
	60.277.884.598	49.807.546.390

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hà Thành có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6,6%/năm.

(ii) Chi tiết đầu tư chứng khoán:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị (VND)
Đầu tư ngắn hạn	828.960	52.496.819.978	1.045.563	38.389.184.408
Cổ phiếu niêm yết	798.460	49.172.319.978	1.015.063	35.064.684.408
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.500	3.324.500.000	30.500	3.324.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(1.718.935.380)	-	(2.081.638.018)
	828.960	50.777.884.598	1.045.563	36.307.546.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu tiền bán chứng khoán (*)	11.330.994.000	-
	11.330.994.000	-

(*) Khoản phải thu từ việc bán 136.518 đơn vị cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (mã chứng khoán: SGN)

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thường (i)	1.372.313.757	1.350.012.643
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (ii)	1.095.607.406	930.775.720
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (iii)	3.583.632.573	5.090.718.677
Phải thu hoạt động quản lý đầu tư chứng khoán (iv)	2.634.889.430	4.227.719.326
Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	68.607.392	108.644.771
	8.755.050.558	11.707.871.137

- (i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thường dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý không quá 2% theo giá trị tài sản ròng hoặc giá trị giao dịch thành công, ngoài ra SSIAM được hưởng phí thường khi Danh mục đạt lợi nhuận vượt ngưỡng lợi suất so sánh cơ bản quy định trong hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư.
- (ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi SSIAM, phí quản lý của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính bằng 0,5%/năm trên giá trị vốn góp tại ngày cuối tháng của Quỹ; phí quản lý của Quỹ Đầu tư lợi thế Cạnh Tranh bền vững SSI, Quỹ ETF SSIAM VNX50 và Quỹ đầu tư trái phiếu SSI lần lượt là 1,75%/năm, 0,65%/năm và 1%/năm trên giá trị tài sản ròng của quỹ tại các ngày định giá của mỗi tháng.
- (iii) Theo các hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty được hưởng phí dịch vụ là 1% dựa trên giá trị vốn cam kết được góp vào Quỹ tại cuối mỗi quý.
- (iv) Theo hợp đồng quản lý đầu tư Công ty đã ký với Andbank để thực hiện các hoạt động đầu tư cho Quỹ SSIAM SIF – VIETNAM ACTIVE VALUE (Tên cũ là Andbank Investments SIF – Vietnam Value and Income Portfolio), là quỹ mở và là quỹ con của Quỹ Andbank Investments SIF và Quỹ SSIAM UCITS-Vietnam Value Income and Growth Fund, được thành lập và đăng ký hoạt động tại Luxembourg, Công ty được hưởng phí dịch vụ lần lượt là 1% và 0,5% dựa trên giá trị tài sản ròng của Quỹ tại các ngày định giá của mỗi tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi	152.498.626	102.213.697
Phải thu từ Quỹ Phúc lợi SSI (*)	1.930.890.000	115.000.000
Các khoản phải thu khác	239.100.583	258.613.519
	2.322.489.209	475.827.216

(*) Đây là khoản thưởng và phụ cấp cho cán bộ nhân viên của SSI AM từ quỹ phúc lợi của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	380.454.221	746.163.277
- Chi phí thuê nhà trả trước	-	448.305.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài trả trước khác	380.454.221	297.858.277
Tài sản ngắn hạn khác	330.680.624	302.479.980
	711.134.845	1.048.643.257

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý VND</i>	
Nguyên giá		
Số đầu năm		1.132.293.642
Số cuối năm		1.132.293.642
Khấu hao lũy kế		
Số đầu năm		1.113.573.642
Tăng trong năm		18.720.000
Số cuối năm		1.132.293.642
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		18.720.000
Số cuối năm		-
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.132.293.642	1.033.323.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	1.134.366.195
Tăng trong năm	1.135.000.000
Số cuối năm	2.269.366.195
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	917.114.195
Tăng trong năm	236.861.997
Số cuối năm	1.153.976.192
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	217.252.000
Số cuối năm	1.115.390.003

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	612.366.195	612.366.195

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước cải tạo văn phòng	152.633.763	1.068.436.324
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	230.906.368	125.292.024
Chi phí trả trước dài hạn khác	91.318.648	165.966.079
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	593.875.000
	489.858.779	1.953.569.427

13. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.565.079.006	816.740.990
Thuế thu nhập cá nhân	456.943.857	507.627.523
Thuế GTGT phải nộp	61.994.884	-
Thuế khác	43.469.204	-
	7.127.486.951	1.324.368.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.378.858.372	44.636.783.533
Các khoản điều chỉnh tăng	186.899.421	116.240.000
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế TNDN	186.899.421	116.240.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.755.555.769)	(2.169.318.587)
- Doanh thu không chịu thuế - lãi chênh lệch tỉ giá	8.383.231	(399.819.587)
- Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức	(1.763.939.000)	(1.769.499.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	54.810.202.024	42.583.704.946
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.962.040.405	8.516.740.990
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	816.740.990	6.941.749.228
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.213.702.389)	(14.641.749.228)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	6.565.079.006	816.740.990

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả phí dịch vụ	139.999.999	366.982.425
Phải trả liên quan đến việc quản lý đầu tư quỹ	4.963.502.303	2.282.640.636
Phải trả cho đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	1.448.306.580	100.573.272
Phải trả khác	542.386.548	629.662.724
	7.094.195.430	3.379.859.057

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng công VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Số đầu năm	30.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	84.338.323.254	120.338.323.254
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	-	(84.338.323.254)	(84.338.323.254)
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	-	-	-	36.120.042.543	36.120.042.543
Số cuối năm	30.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	36.120.042.543	72.120.042.543
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Số đầu năm	30.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	36.120.042.543	72.120.042.543
Giảm khác	-	-	-	(55.846.124)	(55.846.124)
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	-	-	-	45.416.817.967	45.416.817.967
Số cuối năm	30.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	81.481.014.386	117.481.014.386

16. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

		Số cuối năm		Số đầu năm	
Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
798.460	7.984.600.000	1.015.063	10.150.630.000		

Chứng khoán giao dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	131.080.218.300	127.933.258.596
Số tăng trong năm	642.016.830.010	4.139.832.902.509
Số giảm trong năm	(734.432.703.607)	(4.136.685.942.805)
Số dư cuối năm	38.664.344.703	131.080.218.300

18. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	487.951.024.319	606.367.725.848
Trái phiếu	-	89.601.174.555
<i>Trong đó, các mã trái phiếu bị giảm giá:</i>	-	70.501.174.611
SDI11717	-	61.106.369.611
DXG.2018.03	-	9.394.805.000
Cổ phiếu	487.951.024.319	516.766.551.293
- Cổ phiếu niêm yết	295.678.203.075	324.099.880.049
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	93.924.275.929	200.393.753.086
FPT	-	12.443.451.553
HPG	-	22.709.410.070
PNJ	-	14.619.684.151
TCB	-	14.715.008.704
VHM	5.895.328.425	18.446.441.744
PC1	4.772.040.000	14.190.165.335
CTD	-	14.136.097.875
GEX	-	13.072.342.265
MPC	-	9.230.850.452
VHL	-	9.306.279.844
MBB	11.494.144.356	8.047.930.035
CTG	5.382.181.529	-
TDM	21.287.951.646	-
VGG	9.733.689.958	-
VTP	14.341.072.830	-
<i>Cổ phiếu khác</i>	21.017.867.185	49.476.091.058
- Cổ phiếu chưa niêm yết	192.272.821.244	192.666.671.244
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	61.747.152.000	40.113.302.000
HLM	22.027.700.000	-
RICONS	39.719.452.000	40.113.302.000
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	26.772.689.682	13.950.923.904
Cổ phiếu	26.772.689.682	13.950.923.904
- Cổ phiếu niêm yết	26.705.189.682	13.883.423.904
<i>Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	15.871.633.109	7.137.508.995
GEX	-	2.363.798.433
HPG	-	1.964.504.556
PNJ	-	1.016.580.000
CTG	3.888.905.323	-
TDM	4.149.483.996	-
VTP	3.613.391.600	-
VGG	1.912.551.224	-
<i>Cổ phiếu khác</i>	2.307.300.966	1.792.626.006
- Cổ phiếu chưa niêm yết	67.500.000	67.500.000
	514.723.714.001	620.318.649.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu lãi trái phiếu	-	1.508.182.769
Phải thu cổ tức	4.387.469.000	1.690.818.000
Phải thu tiền bán chứng khoán	745.900.000	20.263.313.000
Phải thu khác	2.647.377	7.101.047
	5.136.016.377	23.469.414.816

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả phí quản lý danh mục	905.821.310	862.877.582
Phải trả tiền thuế	55.259.394	162.773.458
Phải trả phí lưu ký	18.591.701	24.748.146
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	14.085.345	885.956
Phải trả phí môi giới giao dịch	969.670	32.421.310
Phải trả phí chuyển khoản chứng khoán	15.244	1.239.391
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	100.000
	994.742.664	1.085.045.843

21. DOANH THU THUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Phí quản lý quỹ	10.562.632.427	11.984.885.306
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	13.959.810.808	35.890.140.108
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	4.985.086.545	7.813.497.406
Phí quản lý đầu tư chứng khoán	14.213.923.791	18.495.680.070
Doanh thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	2.118.739.214	5.458.020.319
	45.840.192.785	79.642.223.209

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	9.079.450.267	8.134.773.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.861.997	108.612.000
Chi phí hoạt động quản lý Quỹ	2.752.308.842	3.858.055.963
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	1.401.184.251	2.158.856.519
Chi phí liên quan đến hoạt động quản lý đầu tư	7.450.772.590	9.944.940.286
Chi phí bộ phận nghiệp vụ	2.025.576.718	1.880.849.866
Các chi phí khác	1.831.722.481	1.715.434.876
	24.777.877.146	27.801.522.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.428.062.973	2.800.949.645
Cổ tức được nhận	1.763.939.000	1.769.499.000
Lãi kinh doanh chứng khoán	50.460.005.618	5.974.173.390
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	144.976.581	53.813.180
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	601.700.944
	53.796.984.172	11.200.136.159

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	108.612.126	18.808.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	25.099.724 (362.702.638)	230.645.848 2.081.638.018
Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.057.455.287	-
	1.828.464.499	2.331.092.617

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	9.628.940.138	9.912.104.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.720.000	39.280.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	178.876.225	188.644.612
Chi phí thuê văn phòng	1.793.220.000	1.793.220.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.460.478.623	729.837.199
Chi lễ tân, tiếp khách	920.823.268	485.838.338
Các chi phí khác	2.610.098.387	2.924.036.199
	16.611.156.641	16.072.960.708

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn.

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	<i>USD được quy đổi sang VND</i>	<i>EUR được quy đổi sang VND</i>	<i>GBP được quy đổi sang VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tài sản				
Tiền gửi tại ngân hàng	7.907.378.839	886.021.085	1.122.695.811	9.916.095.735
Các khoản phải thu	6.218.522.003	-	-	6.218.522.003
Tổng tài sản	14.125.900.842	886.021.085	1.122.695.811	16.134.617.738
Nợ phải trả				
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.963.502.304	-	-	4.963.502.304
Tổng nợ phải trả	4.963.502.304	-	-	4.963.502.304
Trạng thái tiền tệ nội bảng	9.162.398.538	886.021.085	1.122.695.811	11.171.115.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 51.573.810.000 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 20% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

26.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

26.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

Đơn vị: VND

	Không kỳ hạn	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Phải trả người bán	14.730.292	-	-	-	14.730.292
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.127.486.951	-	-	-	7.127.486.951
Phải trả người lao động	2.826.151.460	-	-	-	2.826.151.460
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.094.195.430	-	-	-	7.094.195.430
	17.062.564.133	-	-	-	17.062.564.133

26.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng và tạm ứng cho cán bộ nhân viên). Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính								
Cổ phiếu niêm yết	49.172.319.978	(239.685.380)	35.064.684.408	(2.081.638.018)	51.573.810.000	-	85.075.415.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.324.500.000	(1.479.250.000)	3.324.500.000	-	1.845.250.000	-	3.324.500.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	9.500.000.000	-	13.500.000.000	-	9.500.000.000	-	13.500.000.000	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác	22.408.533.767	-	12.183.698.353	-	22.408.533.766	-	12.183.698.353	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.671.418.633	-	10.379.708.605	-	48.671.418.633	-	10.379.708.605	-
Tổng cộng	133.076.772.378	(1.718.935.380)	74.452.591.366	(2.081.638.018)	133.999.012.399	-	124.463.321.958	-
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả người bán	14.730.292	-	-	-	14.730.292	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.094.195.430	-	3.379.859.057	-	7.094.195.430	-	3.379.859.057	-
Tổng cộng	7.108.925.722	-	3.379.859.057	-	7.108.925.722	-	3.379.859.057	-

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Doanh thu/ (Chi phí) VND	Phải thu/(Phải trả)			Số cuối năm VND
				Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	1.715.000.004	142.916.667	1.715.000.004	(1.572.083.337)	285.833.334
Quỹ Đầu tư lợi thế Cận tranh Bên Vững SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	7.063.216.328	657.051.840	7.063.216.328	(7.076.037.958)	644.230.210
Quỹ ETF SSIAM VNX50	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	2.061.007.531	106.884.013	2.061.007.531	(2.104.770.770)	63.120.774
Quỹ đầu tư trái phiếu SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	1.007.334.603	66.929.113	1.007.334.603	(975.238.554)	99.025.162
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	777.081.492	63.878.100	777.081.492	(774.440.892)	66.518.700
			57.731.683	1.760.758	50.734.183	(47.008.324)	5.486.617
			-	(30.000.000.000)	-	-	(30.000.000.000)
			-	(196.151.511.180)	(10.313.644.943)	5.546.201.497	(200.918.954.626)
			5.494.541.501	496.610.002	5.494.541.501	(5.524.781.746)	466.369.757
			47.750.000	-	47.750.000	(47.750.000)	-
			(2.427.616.843)	(85.267.793)	(2.521.742.576)	2.499.041.447	(107.968.922)
			-	1.815.890.000	1,815.890.000	-	1,930.890.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đến 1 năm	2.024.880.000	1.793.220.000
Từ 1 đến 5 năm	8.099.520.000	-
Trên 5 năm	18.223.920.000	

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

30. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ, QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

	<u>Giá trị</u>
Hoạt động quản lý quỹ	4
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	788.829.079.400
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	-
Số lượng quỹ lập trong năm	-
Số lượng quỹ đóng trong năm	10.562.632.427
Phí quản lý quỹ trong năm (1)	2.118.739.214
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2)	
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	88
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	55
Số hợp đồng ký trong năm	87
Số hợp đồng thanh lý trong năm	56
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	13.959.810.808
Phí quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (3)	
Hoạt động tư vấn, quản lý đầu tư chứng khoán	3
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu năm	3
Số hợp đồng ký trong năm	3
Số hợp đồng thanh lý trong năm	3
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	19.199.010.336
Phí tư vấn và phí quản lý đầu tư (4)	
Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý (1)+(2)+(3)+(4)	<u>45.840.192.785</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	1,19	2,84
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	98,81	97,16
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (<i>Nợ phải trả/Tổng tài sản</i>)	%	12,68	6,57
Khả năng thanh toán hiện hành (<i>Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	7,80	14,80
Khả năng thanh toán nhanh (<i>Tài sản lưu động - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	7,80	14,80
Khả năng thanh toán bằng tiền (<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	2,85	2,05
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	99,08	45,35
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (<i>Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</i>)	%	33,76	46,79
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (<i>Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</i>)	%	38,66	50,08

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Bà Phạm Thanh Hương
Kế toán

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020